

Số: 730/KH-SNN

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 4 năm 2017

KẾ HOẠCH

Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Sở Nông nghiệp và PTNT Tuyên Quang, năm 2017 định hướng đến năm 2020

Thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020; Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang về thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020;

Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cải thiện môi trường kinh doanh ngành Nông nghiệp cả về điểm số và thứ hạng; phấn đấu năm 2017 đạt mức trung bình trên các chỉ tiêu xếp hạng về môi trường kinh doanh và duy trì đến năm 2020.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; 100% các thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa; triển khai áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% thời gian thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tham mưu, đề xuất với cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định, cơ chế chính sách nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân phát triển sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để rút ngắn quy trình xử lý, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, giảm chi phí hành chính; đồng thời thực hiện công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm đối với cán bộ, công chức (*nhất là người đứng đầu đơn vị*) trong thực thi công vụ.

2. Yêu cầu

Căn cứ vào Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2017, định hướng đến năm 2020. Thủ trưởng các đơn vị, Trưởng các phòng chuyên môn phải lập kế hoạch cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện, trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện, trình tự các bước thực hiện và giao rõ người chủ trì thực hiện; toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực thi công vụ đảm bảo chất lượng, hiệu quả cao, thời gian giải quyết ngắn nhất.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC PHÒNG, ĐƠN VỊ THUỘC SỞ

1. Nhiệm vụ chung

Các đơn vị trực thuộc Sở, theo chức năng, nhiệm vụ được giao nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung sau:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng để mỗi cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong toàn ngành nhận thức rõ về quan điểm, mục tiêu và nội dung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; là nhiệm vụ quan trọng, xuyên suốt, có tính chất quyết định thúc đẩy hoàn thành mục tiêu Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

- Thường xuyên cập nhật, tuyên truyền về chủ trương thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh, của ngành; thông tin rộng rãi thủ tục hành chính, các cơ chế, chính sách mới ban hành để người dân và doanh nghiệp tìm hiểu; kịp thời biểu dương gương người tốt, việc tốt và phê phán hành vi gây phiền hà, sách nhiễu trong giải quyết công việc cho nhà đầu tư và doanh nghiệp.

2. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ trọng tâm

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách khuyến khích sản xuất hàng hóa, phát triển trang trại, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình gắn với tiêu thụ nông sản; chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương; bê tông hóa đường giao thông nội đồng; xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản; và các cơ chế, chính sách của Trung ương về phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn. Xây dựng, thực hiện các Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh. Phối hợp triển khai thực hiện hiệu quả Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Năm 2017 tiếp tục nghiên cứu, đề xuất ban hành chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao đến năm 2020; chính sách khuyến khích phát triển tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quy định về hỗ trợ trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ và trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

(Nội dung nhiệm vụ trọng tâm cụ thể biểu 01 kèm theo)

3. Phòng Tổ chức cán bộ

- Thực hiện công bố công khai và giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT theo các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Tuyên Quang về công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc giải quyết các công việc tại đơn vị; tham mưu xử lý nghiêm cán bộ, công chức, viên chức có hành vi giải quyết thủ tục hành chính không đúng quy định, kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, gây phiền hà, những phiền nhiễu với nhân dân, doanh nghiệp.

- Tham mưu giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và PTNT cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân bảo đảm theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và của tỉnh. Trước mắt thực hiện nghiêm việc giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính ban hành theo phụ lục kèm theo Kế hoạch này *(trường hợp có quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế các thủ tục hành chính của cấp thẩm quyền, các đơn vị tự cập nhật và thực hiện theo quy định mới)*. Đồng thời tập trung rà soát, cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, giảm chi phí hành chính hơn nữa *(Phấn đấu giảm tối thiểu 30% thời gian doanh nghiệp và người dân thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*.

(Thủ tục hành chính cắt giảm thời gian thực hiện như phụ lục 02 kèm theo)

4. Văn phòng Sở

- Chủ trì tham mưu thực hiện các nội dung về cải cách thể chế; tham mưu triển khai nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở.

- Phối hợp với phòng Tổ chức cán bộ và các đơn vị có liên quan tăng cường công tác tuyên truyền về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 trên trang thông tin điện tử của Sở.

5. Thanh tra Sở

Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; nâng cao hiệu quả, giảm phiền hà cho doanh nghiệp trong công tác thanh tra, kiểm tra. Làm tốt việc xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra, loại bỏ sự trùng lặp về nội dung, thời điểm, đối tượng thanh tra, kiểm tra.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị trực thuộc Sở, theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm đúng mục tiêu, đúng tiến độ; định kỳ hàng tháng, quý, năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của đơn vị, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT (*qua phòng Tổ chức cán bộ trước ngày 15 hàng tháng*).

2. Đề nghị các tổ chức đoàn thể: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh Sở tăng cường công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành tích cực, tự giác tham gia hỗ trợ, giúp đỡ doanh nghiệp, đồng thời tích cực đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực, gây khó khăn cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Giao phòng Tổ chức cán bộ làm đầu mối giúp Giám đốc Sở đôn đốc, kiểm tra các phòng, đơn vị trực thuộc trong triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ hàng tháng, quý, năm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện và kịp thời tham mưu cho Giám đốc Sở đề xuất với UBND tỉnh giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện./.

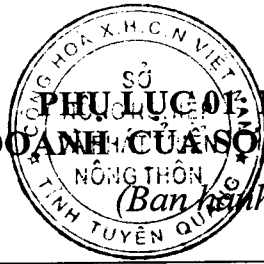
Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở; T/h
- Lưu VT -TCCB.

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Nông



PHỤ LỤC 01: NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN CẢI THIỆN CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, KINH DOANH CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2017, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020.

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 730 /KH-SNN ngày 14/4/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung công việc thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Tổ chức quán triệt, phổ biến đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động về nội dung, tinh thần các Nghị quyết, kế hoạch hành động của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tỉnh ủy và của UBND tỉnh về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.	Văn phòng Sở	Phòng Tổ chức cán bộ, Văn phòng Sở	Quý II/2017
2	Tiếp tục thực hiện công khai các thông tin cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tìm hiểu và kịp thời nắm bắt các quy hoạch, dự án, chương trình thu hút đầu tư; các cơ chế, chính sách ưu đãi liên quan đến đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nông thôn.	Văn phòng Sở	Các phòng, đơn vị thuộc Sở	Thường xuyên
3	Tổng hợp, tham mưu công tác chỉ đạo thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2016-2020;	Phòng KH-TC	Các đơn vị có liên quan	Thường xuyên
4	Tham mưu, xây dựng ban hành chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao đến năm 2020	Chi cục Kiểm lâm	Các đơn vị có liên quan	Theo kế hoạch
5	Tham mưu, xây dựng ban hành quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý giống cây trồng	Chi cục Kiểm lâm	Các đơn vị có liên quan	Theo kế hoạch
6	Tham mưu, xây dựng ban hành quy định về hỗ trợ trồng rừng thay thế nương rẫy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020	Chi cục Kiểm lâm	Các đơn vị có liên quan	Theo kế hoạch
7	Tham mưu, xây dựng ban hành chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của hội đồng nhân dân tỉnh	Chi cục Thủy lợi	Các đơn vị có liên quan	Theo kế hoạch

TT	Nội dung công việc thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành
8	Tham mưu, xây dựng Quyết định ban hành giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (thay thế Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND)	Chi cục Thủy lợi	Các đơn vị có liên quan	Theo kế hoạch
9	Tiếp tục đôn đốc các huyện, thành phố đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh.	Chi cục Phát triển nông thôn	Các Chi cục: Thủy sản; Trồng trọt và BVTV; Chăn nuôi và Thú y.	Thường xuyên
10	Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Quyết định 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh).	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Trồng trọt và BVTV; Các đơn vị liên quan	Thường xuyên
11	Tham mưu triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).	Chi cục Phát triển nông thôn	Các đơn vị có liên quan	Thường xuyên
12	Kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.	Chi cục Phát triển nông thôn	Các đơn vị có liên quan	Thường xuyên
13	Rà soát các thủ tục hành chính, giảm thiểu quy trình, thủ tục không cần thiết nhằm rút ngắn hơn nữa thời gian giải quyết hồ sơ đối với các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và PTNT (<i>Phần đầu giảm tối thiểu 30% thời gian doanh nghiệp và người dân thực hiện các thủ tục hành chính</i>).	Phòng Tổ chức cán bộ	Các đơn vị có liên quan	Thường xuyên
14	Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, tránh chồng chéo giữa các cơ quan, đơn vị.	Thanh tra Sở	Các đơn vị có liên quan	Hàng năm



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN
THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 730 /KH-SNN ngày 14/4/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	
		Theo quy định	Phân đấu giải quyết
	Tổng cộng có 137 thủ tục hành chính		
I	Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình (10 thủ tục)		
	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng/thẩm định thiết kế cơ sở		
1	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng đối với DA sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước ngoài ngân sách		
	Dự án nhóm B	30 ngày	20 ngày
	Dự án nhóm C	20 ngày	13 ngày
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	20 ngày	13 ngày
3	Thẩm định thiết kế cơ sở (trừ thiết kế công nghệ), dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước ngoài ngân sách		
	Dự án nhóm B	20 ngày	13 ngày
	Dự án nhóm C	15 ngày	10 ngày
4	Thẩm định thiết kế cơ sở (trừ thiết kế công nghệ), dự án đầu tư xây dựng đối với dự án sử dụng vốn khác (công trình cấp đặc biệt, cấp I, công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng)	30 ngày	20 ngày
	Thẩm định dự án điều chỉnh		
5	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng điều chỉnh đối với DA sử dụng vốn ngân sách nhà nước		
	Dự án nhóm B	30 ngày	20 ngày
	Dự án nhóm C	20 ngày	13 ngày
6	Thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước ngoài ngân sách, vốn khác		
	Dự án nhóm A	30 ngày	20 ngày
	Dự án nhóm B	20 ngày	13 ngày
	Dự án nhóm C	15 ngày	10 ngày
	Thẩm định thiết kế, dự toán		
7	Thẩm định thiết kế kỹ thuật dự toán trong trường hợp thiết kế 3 bước, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong trường hợp thiết kế 2 bước		
	Công trình cấp 2, cấp 3	30 ngày	20 ngày
	Công trình cấp 4	20 ngày	13 ngày
8	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng (trừ thiết kế công nghệ và các nội dung khác) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn khác ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và an toàn của cộng đồng		
	Công trình cấp 2, cấp 3	30 ngày	20 ngày

	Công trình cấp 4	20 ngày	13 ngày
9	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	20 ngày	13 ngày
10	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	23 ngày	15 ngày
II	Lĩnh vực Kiểm lâm (56 thủ tục)		
1	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập	10 ngày	7 ngày
2	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức	10 ngày	7 ngày
3	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ chuyển sang trồng cao su của tổ chức	10 ngày	7 ngày
4	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức	30 ngày	20 ngày
5	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của CITES	10 ngày	7 ngày
6	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày
7	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày
8	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày
9	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày
10	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày
11	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày
12	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày
13	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày
14	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày

15	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh	50 ngày	40 ngày
16	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý	50 ngày	40 ngày
17	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa quản lý)	45 ngày	35 ngày
18	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý	35 ngày	25 ngày
19	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống	15 ngày	7 ngày
20	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con	10 ngày	7 ngày
21	Thủ tục công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày	12 ngày
22	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý	10 ngày	7 ngày
23	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)		
24	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác	20-35 ngày	13-25 ngày
25	Thủ tục Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân ở nước ngoài).	30 ngày	20 ngày
26	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu	15 ngày	10 ngày
27	Giao nộp gấu cho nhà nước	10 ngày	7 ngày
28	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh	15 ngày	10 ngày
29	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)	5 ngày	3 ngày
30	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)	5 ngày	3 ngày
31	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước (Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng)	5 ngày	3 ngày
32	Giao rừng cho tổ chức	35 ngày	25 ngày
33	Cho thuê rừng cho tổ chức	38 ngày	25 ngày
34	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý	13 ngày	9 ngày
35	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng	6 ngày	4 ngày

	do địa phương quản lý		
36	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi 01 tỉnh)	29 ngày	18 ngày
37	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	10 ngày	7 ngày
38	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	10 ngày	7 ngày
39	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	10 ngày	7 ngày
40	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	10 ngày	7 ngày
41	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng	10 ngày	7 ngày
42	Thủ tục hủy bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống (5 loại: Cây trội; Lâm phần tuyển chọn; Rừng giống chuyên hóa; Rừng giống trồng; Vườn cây đầu dòng)	Không quy định	Không quy định
43	Thủ tục bình tuyển lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng, cây mẹ, cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom)	Không quy định	Không quy định
44	Thủ tục thẩm định và phê duyệt dự án cải tạo rừng tự nhiên đối với tổ chức	10 ngày	7 ngày
45	Thủ tục thẩm định phương án cải tạo rừng tự nhiên đối với hộ gia đình, cá nhân có diện tích cải tạo từ 5 hecta trở lên	10 ngày	7 ngày
46	Thủ tục thanh lý rừng trồng không thành rừng đối với rừng trồng thuộc địa phương quản lý	30 ngày	20 ngày
47	Thủ tục thẩm định, phê duyệt cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất	23 ngày	14 ngày
48	Thủ tục khai thác tận dụng lâm sản trên đất rừng cải tạo đối với chủ rừng là tổ chức	Không quy định	Không quy định
49	Thủ tục thẩm định, phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông-lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	20 ngày	13 ngày
50	Thủ tục đăng ký trại nuôi sinh sản, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES	35 ngày	25 ngày
51	Thủ tục đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES	Không quy định	Không quy định
52	Thủ tục tiếp nhận gấu	5 ngày	3 ngày
53	Thủ tục thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng; khoản 2 Điều 26 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trường hợp thu hồi rừng chưa có dự án đầu tư)	Không quy định	Không quy định
54	Thủ tục thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không	20 ngày	13 ngày